jū gāo lín xià

居高临下

verb · lit. to be in a high location, overlooking the scene below (idiom)

Example Sentence

tā de bào gào wán quán méi yǒu nà zhǒng jū gāo lín xià de shuō jiào kǒu qì
他的报告完全没有那种居高临下的说教口气。

His report completely lacked that condescending, lecturing tone.

Trace each character, then write the word on your own.

居 居 居 居 居 居 居 居 居 居 居

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

高 高

临 临 临 临 临 临 临 临 临 临 临

临

下 下 下 下 下 下